

Bản án số: 94/2024/DS-ST

Ngày: 29/08/2024

V/v Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH BẾN TRE**

*- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Ánh .

*Các Hội thẩm nhân dân* 1. Ông Nguyễn Hoàng Phúc

2. Bà Hồ Thị Lan Hương

*- Thư ký phiên tòa:* ông Lê Kinh Luân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:* Bà Trần Hiền Diệu – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 08 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 217/2023/TLST- DS ngày 11 tháng 10 năm 2023 về việc “*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 121/2024/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 08 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà **Bùi Thụy Đ** Tsinh năm 1980 và bà **Bùi Thụy N** T1sinh năm 1979

Địa chỉ: C C, khu phố F, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: bà **Phan Thị Hồng H** năm 1984.

Địa chỉ: I đường N, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre

Bị đơn: ông **Bùi Huỳnh Quốc N1** năm 1998

Địa chỉ: C ấp Q, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre

Đại diện theo ủy quyền của ông **N2 Huỳnh Thị P** năm 1957.

Địa chỉ: C ấp Q, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre

(bà HP có mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn **Phan Thị Hồng H** bày:

Ông **Bùi Quốc D** năm 1959 chết ngày 30/08/2022 theo trích lục khai tử số 66/2022 quyền số 01/2022 ngày 30/08/2022 của **ủy ban phường P**, tỉnh Bến Tre Ông D có ba người con: **Bùi Thụy N** T1sinh năm 1979; Bùi Thụy ĐThư sinh

năm 1980; Bùi Huỳnh Quốc Nguyên sinh năm 1998. Ông D1 mẹ của bà N T1 đã ly hôn năm 1999. Ông D2 tài sản của ông D3 liên quan đến mẹ của bà T Ông D2 không có di chúc, để lại di sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất là thửa đất số 526 tờ bản đồ số 25 diện tích 173,4 m<sup>2</sup> tọa lạc tại xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre của ông D4 Bùi Hữu T2 sinh năm 1934 chết năm 2009. Mẹ của ông D4 bà Trần Thị H2 năm 1935 chết năm 2012. Ngoài ba người con trên là hàng thừa kế thứ nhất của ông D3 còn ai khác. Do ở xa nên bà T1 bà T không biết vì sao ông N3 tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất trên. Trên đất có căn nhà cấp 4 diện tích 40 m<sup>2</sup> do ông D5 cất. bà T1 bà T xác định không yêu cầu chia thừa kế đối với căn nhà trên đất.

Yêu cầu chia di sản theo pháp luật đối với di sản do ông D6 lại là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 526 tờ bản đồ số 25 diện tích 173,4 m<sup>2</sup> tọa lạc tại xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre Yêu cầu bà T2 T1 ông D mỗi người một kỷ phần bằng nhau là 57,8 m<sup>2</sup>. Bà T1 bà T đồng ý nhận tiền theo giá hội đồng định giá đã định.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Nếu bị đơn đồng ý nhận giá trị, nguyên đơn sẽ nhận toàn bộ đất và tự nguyện bồi hoàn cho bị đơn ½ giá trị đất tranh chấp là 489.500.000 đồng : 2 = 244.750.000 đồng. Còn nếu bị đơn nhận đất thì phải hoàn lại cho các nguyên đơn mỗi kỷ phần thừa kế là 489.500.000 đồng : 3 = 163.166.000 đồng. Ông N4 rằng ông N5 tiếp thờ cúng là không đúng, bà T1 bà T cũng tự thờ cúng ông D7 không có qua lại với ông N6 làm đám tang cho ông D8 T và bà T1 đều có đưa tiền cho chú ruột phụ mai táng phí ông D

*Trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Huỳnh Thị P1 trình bày:*

Thông nhất lời trình bày của nguyên đơn về hàng thừa kế của ông D10 ba người là Bùi Thụy N T1 sinh năm 1979; Bùi Thụy Đ Thư sinh năm 1980; Bùi Huỳnh Quốc Nguyên sinh năm 1998.

Theo giá tại biên bản định giá ngày 22/12/2023 do Hội đồng định giá xác định giá đất đối với thửa 526 tờ bản đồ số 25 đất ở nông thôn giá 3.300.000 đồng/m<sup>2</sup>, giá đất trồng cây lâu năm giá 2.500.000 đồng/ m<sup>2</sup> là giá cáo so với thị trường. Nhưng bà P2 diện theo ủy quyền của ông N7 định không yêu cầu Tòa án ra quyết định định giá lại tài sản tranh chấp.

Yêu cầu Tòa án căn cứ vào giá đất mà ông D11 định bán cho người khác vào năm 2017 với giá 320.000.000 đồng, nhưng chưa kịp bán đất thì ông D12 chết. Nay bị đơn đồng ý chia thừa kế theo pháp luật thửa đất tranh chấp với giá là 320.000.000 đồng.

Ngoài ra bị đơn yêu cầu Tòa án xem xét công sức của ông N6 làm đám tang cho ông D3 có chấp điều toàn bộ chi phí đám tang đều do ông N8 ra.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: ông N9 ý chia thừa kế theo pháp luật, nhưng yêu cầu Tòa án xem xét chia toàn bộ giá trị đất tranh chấp thành 4 phần bằng nhau, ông N10 phần, bà T1 bà T mỗi người một

kỷ phần, do ông N11 công chịu trách nhiệm thờ cúng ông D13 ra ông N12 là người đã bỏ tiền lo chi phí mai táng cho ông Dông N13 đồng ý thỏa thuận nguyên đơn muốn nhận đất. Bị đơn có nhận thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ của Tòa án, nhưng chưa có thời gian thu thập chứng cứ nên không nộp cho Tòa án và chưa làm đơn yêu cầu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre phát biểu ý kiến: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Buộc ông N14 thừa kế di sản của ông D6 lại theo pháp luật. Ghi nhận các nguyên đơn đồng ý nhận giá trị đất theo giá Hội đồng định giá đã định.

### NHẬN ĐỊNH

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Nguyên đơn có đơn yêu cầu tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất đối với thửa đất 526, tờ bản đồ số 25 tọa lạc tại xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Các bên đương sự đều thống nhất ông Bùi Quốc D14 có tất cả 03 người con bao gồm: ông Bùi Huỳnh Quốc N15, bà Bùi Thụy Đoan T3, bà Bùi Thụy N T1 Theo hồ sơ vụ án thể hiện, năm 1999 ông D1 bà Lê Thị Kim Á hôn năm 1978, có hai người con bà Bùi Thụy Đ T bà Bùi Thụy Như T1. Năm 1999 ông D1 bà Á1 hôn theo bản án số 80/DSPT ngày 22/06/1999. Theo hồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 526 tờ 25, thể hiện ông D1 bà Huỳnh Thị P3 hôn ngày 11/03/2013 . Ngày 09/09/2013 ông D15 chuyển nhượng thửa đất số 526, tờ 25, diện tích 173,4m<sup>2</sup> từ ông Nguyễn Văn M bà Nguyễn Thị T4. Năm 2022 ông D2 không có để lại di chúc, phần đất trên được Sở tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N16 tháng 12/2023. Cha mẹ ông D16 chết trước ông D, Bà Lê Thị Kim Á2 bà Huỳnh Thị P4 là vợ của ông D1 đã ly hôn với ông D17 khi ông D18 lập phần đất tranh chấp. Các con của ông D là Bùi Thụy N17 T1 Bùi T T và Bùi Huỳnh Quốc N18 hàng thừa kế thứ nhất của ông D19 quy định tại Điều 651 Bộ luật dân sự 2015.

[4] Nay các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế thừa đất trên theo pháp luật, cụ thể: 173,4m<sup>2</sup> : 3= 57,8m<sup>2</sup>, các nguyên đơn đồng ý nhận giá trị đất theo giá Hội đồng định giá đã định.

[5] Xét thấy: các đương sự thống nhất di sản của ông D để lại bao gồm: 173.4 m<sup>2</sup> thuộc thửa 526, tờ bản đồ số 25 tọa lạc tại xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre hiện nay do ông N3 tên quyền sử dụng đất năm vào tháng 12/2023 trong đó có 70 m<sup>2</sup> đất thổ cư, còn lại là đất trồng cây lâu năm. Toàn bộ di sản tranh chấp, hiện nay ông N đang quản lý canh tác trực tiếp trên đất. Trên thửa đất tranh chấp có một căn nhà cấp 4 phía nguyên đơn không tranh chấp. Theo quy định Điều 650, 651, 652 Bộ luật dân sự 2015 thì di sản của ông D để lại chia thừa kế thành 03 phần bằng nhau cho 03 người con. Do đó, yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất 526, tờ bản đồ số 25 thành 03 phần bằng nhau của nguyên đơn mỗi người được nhận 1/3 là có căn cứ nên được chấp nhận. Như vậy mỗi kỷ phần

thừa kế sẽ được nhận  $(70:3)=23.3\text{m}^2$  đất thổ cư và  $103.4\text{ m}^2 : 3 = 34.4\text{ m}^2$  đất trồng cây lâu năm. Diện tích mỗi kỳ phần yêu cầu chia thừa kế nếu tách thừa đều dưới mức tối thiểu được tách thừa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre theo quyết định 47/2022/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh B, nên các nguyên đơn đồng ý nhận giá trị đất theo giá Hội đồng định giá đã định là có cơ sở chấp nhận.

[6] Tại biên bản định giá ngày 22/12/2023 Hội đồng định giá xác định giá đất ở tại nông thôn có giá là 3.300.000 đ/1m<sup>2</sup>; đất trồng cây lâu năm là 2.500.000 đồng/m<sup>2</sup>. Căn nhà trên thửa đất các đương sự không tranh chấp. Tổng giá trị di sản thừa kế của ông D để lại là:  $70\text{ m}^2 \times 3.300.000\text{ đồng} + 2.500.000\text{ đồng} \times 103.4\text{ m}^2 = 489.500.000\text{ đồng}$ .

[7] Giá trị di sản của ông D20 chia thành 03 phần bằng nhau cho 03 người mỗi người được nhận là  $489.500.000\text{ đồng} : 3 = 163.166.000\text{ đồng}$ . Ông Bùi Huỳnh Quốc N19 trách nhiệm giao lại cho bà Bùi Thụy Đ T bà Bùi Thụy N17 T1 mỗi người nhận một suất thừa kế bằng nhau số tiền 163.166.000 đồng.

[8] Đối với yêu cầu của bị đơn được nhận 2/4 kỳ phần thừa kế các nguyên đơn không đồng ý. Tại phiên tòa, bà P5 bày năm 2013 ông D15 chuyển nhượng đất và quản lý canh tác, ông Nguyễn sinh sở nơi khác thỉnh thoảng qua thăm ông Dômát năm 2022, năm 2023 phát sinh tranh chấp, nên không có căn cứ xem xét công sức giao cho ông N20 một kỳ phần thừa kế như bị đơn yêu cầu. Phía nguyên đơn chỉ đồng ý chia cho ông N21 giá trị đất khi bị đơn đồng ý cho nguyên đơn nhận đất. Phía bị đơn không chấp nhận. Nên không có căn cứ xem xét cho ông N22 đất và hoàn lại  $\frac{1}{2}$  giá trị đất.

[8] Căn nhà được xây cất trên thửa đất 526 tờ bản đồ số 25 các đương sự không tranh chấp, nên Tòa án không xem xét.

[9] Đối với yêu cầu của bị đơn về việc xem xét công sức mai táng phí cho ông D. Ngày 14/8/2024 Tòa án có ra Thông báo cho ông N23 cấp tài liệu chứng cứ. Hết thời hạn theo thông báo ông N13 có đơn yêu cầu. Tòa án không xem xét. Ông N19 quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác.

[10] Về chi phí thu thập chứng cứ là 1.452.000 đồng do bà Bùi Thụy Đ T bà Bùi Thụy Như T1, ông Bùi Huỳnh Quốc N15 mỗi người chịu chi phí thu thập chứng cứ là 484.000 đồng. Ông Bùi Huỳnh Quốc N15 có trách nhiệm hoàn lại số tiền chi phí thu thập chứng cứ 484.000 đồng cho các nguyên đơn.

[11] Án phí dân sự sơ thẩm :

Bà Bùi Thụy Đ T bà Bùi Thụy N17 T1 ông Bùi Huỳnh Quốc N15 mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị đất mỗi người được nhận  $163.166.000\text{ đồng} \times 5\% = 8.158.000\text{ đồng}$ .

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 650, 651, 652, 658 Bộ luật dân sự 2015.

Áp dụng Điều 26, 35, 147, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí của Tòa án.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Bùi Thụy Đ** T bà Bùi Thụy Như T1 về việc yêu cầu chia thừa kế đối với các thửa đất 526 tờ bản đồ số 25 tọa lạc tại xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre

Buộc ông **Bùi Huỳnh Quốc N15** có trách nhiệm giao lại cho bà **Bùi Thụy Đ** T Bà Bùi Thụy N1 T1 mỗi người một suất thừa kế bằng nhau và bằng số tiền 163.166.000 (một trăm sáu mươi ba triệu một trăm sáu mươi sáu ngàn) đồng.

Ông **Bùi Huỳnh Quốc N15** được toàn quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 526, tờ bản đồ số 25 diện tích 173,4 m<sup>2</sup> tọa lạc tại xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre

Về chi phí thu thập chứng cứ: ông **Bùi Huỳnh Quốc N15** có trách nhiệm hoàn lại số tiền chi phí thu thập chứng cứ 484.000 (bốn trăm tám mươi bốn ngàn) đồng cho các nguyên đơn bà **Bùi Thụy Đoan** T bà **Bùi Thụy N24** T1

Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà **Bùi Thụy Đoan** T bà **Bùi Thụy N24** T1 mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 8.158.000 (tám triệu một trăm năm mươi tám ngàn) đồng. Được trừ số tiền tạm ứng án phí 2.167.000 (một triệu hai trăm sáu mươi bảy ngàn) đồng mà bà **T2** T1 đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0000791, 0000790 cùng ngày 10/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Bà **Bùi Thụy Đoan T5** Bùi Thụy N1 Tuyệt mỗi người phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 5.991.000 (năm triệu chín trăm chín mươi một ngàn) đồng

Ông **Bùi Huỳnh Quốc N15** phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 8.158.000 (tám triệu một trăm năm mươi tám ngàn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Bản án này được thi hành theo qui định tại điều 02 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được qui định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt tại Tòa, có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Châu T;
- Chi cục THADS huyện Châu T;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

( Đã Ký )

